

# **Phân tích chính sách của ngành thủy sản Việt Nam đối với hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế**

## **1. Hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế trong ngành thủy sản**

Trong những năm qua, ngành thủy sản luôn chủ động và tích cực mở rộng hợp tác quốc tế và hội nhập tế với khu vực và quốc tế. Từ những năm 2000 cho đến nay, trong bối cảnh Việt Nam có sự hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, ngành thủy sản đã triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý vĩ mô như rà soát văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với các quy định quốc tế; tái cơ cấu đồng bộ các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến xuất khẩu theo định hướng sản xuất bền vững và có trách nhiệm; ký kết hiệp định hợp tác song phương với một số nước; chỉ đạo cơ quan quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm thực hiện tốt thỏa thuận hợp tác với cơ quan có thẩm quyền các nước nhập khẩu, hợp tác tích cực và nỗ lực giải quyết vấn đề khai thác bất hợp pháp trong nghề cá, hỗ trợ các ngành hàng, doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, xây dựng hình ảnh sản phẩm và quảng cáo, tiếp thị.

Thành quả của trình hội nhập quốc tế sâu rộng trong 60 năm qua của ngành thủy sản đã đưa nước trở thành quốc gia đứng trong top 5 các xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới với các mặt hàng xuất khẩu 165 thị trường. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản có sự tăng trưởng liên tục với mức tăng trưởng bình quân đạt 11,5% trong giai đoạn 20 năm (1999-2019), từ 971 triệu USD năm 1999 tăng lên 8,6 tỷ USD năm 2019, tăng gấp gần 10 lần<sup>1</sup>.

Theo thống kê sơ bộ của Trung tâm Tin học thủy sản và Tổng cục Thủy sản<sup>2</sup>, trong giai đoạn 1988-2019 ngành thủy sản đã hợp tác và thực hiện được khoảng 150 dự án hợp tác quốc tế từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và trên 120 dự án từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) (chưa tính các hoạt động hợp tác do các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế, các trường đại học, cơ sở đào tạo trong và ngoài ngành thủy sản thực hiện). Các dự án này đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển của ngành trong những

---

<sup>1</sup>Theo Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành thủy sản năm 2019.

<sup>2</sup>Xem Trung tâm Tin học thủy sản “Nghiên cứu, đánh giá quá trình hội nhập của ngành thủy sản Việt Nam với nghề cá thế giới, các dự báo xu hướng phát triển và triển vọng trong tương lai”. Hà Nội. 2011; và tổng hợp từ các báo cáo tổng kết năm của Tổng cục Thủy sản.

năm qua. Các hoạt động hợp tác quốc tế chính của ngành thủy sản với các quốc gia và tổ chức quốc tế thời gian vừa qua bao gồm:

Đối với Trung Quốc, ngành thủy sản Việt Nam đã và đang thực hiện các hoạt động hợp tác về khoa học, công nghệ và lĩnh vực kiểm tra chất lượng hàng thủy sản phục vụ cho công tác xuất nhập khẩu. Hai bên đã ký Hiệp định hợp tác nghề cá vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc vào tháng 12 năm 2000, và bắt đầu triển khai Hiệp định này kể từ tháng 7 năm 2004.

Nhật Bản cũng là quốc gia đã có sự hợp tác lâu dài và tích cực cho ngành thủy sản nói riêng và Việt Nam nói chung. Với thủy sản, Nhật Bản đã viện trợ không hoàn lại 23 triệu USD để xây dựng Cảng cá Cát Lở tại Vũng Tàu (1995-1997); 6,5 triệu USD xây dựng tâm tại Nha Trang (2002-2004); 3,65 triệu USD thực hiện dự án “Đánh giá lợi cá nổi” vùng biển Việt Nam (giai đoạn 1995-1997).

Với nước Bắc Âu, ngành thủy sản Việt Nam thiết lập được mối quan hệ hợp tác khá sớm. Từ giữa những năm 1970, Chính phủ Na Uy đã viện trợ cho Việt Nam tàu nghiên cứu Biển Đông- là một trong những tàu nghiên cứu về nguồn lợi hải sản hiện đại bậc nhất khu vực Đông Nam thời kỳ đó. Chính Na Uy cũng cung cấp vốn tín dụng ưu đãi để xây dựng một nhà máy chế biến thủy sản. Từ cuối những năm 1990 đến nay, Chính phủ Na Uy đã ưu tiên tài trợ cho ngành thủy sản Việt Nam các dự án “Xây dựng Luật Thủy sản” giai đoạn 1 (1999-2003) với tổng số vốn tài trợ 1,5 triệu USD; dự án giai đoạn 2 (2005-2008) “Đưa Luật Thủy sản vào cuộc sống” với tổng số vốn tài trợ 3,5 triệu USD, dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu và đào tạo” cho Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1 (giai đoạn 1 từ 1999-2002 với tổng số vốn tài trợ 1,5 triệu USD, giai đoạn 2 từ 2003-2006 với tổng số vốn tài trợ 1,9 triệu USD), dự án “Phát triển nuôi biển” cho Trường Đại học Thủy sản từ 2003-2006 với tổng số vốn tài trợ 1,5 triệu USD.

Đan Mạch cũng là một trong những quốc gia Bắc Âu có các hoạt động hợp tác sâu rộng với ngành thủy sản nước ta. Từ năm 1993, Chính phủ Đan Mạch đã hỗ trợ cho ngành thủy sản Việt Nam thông qua việc tài trợ ủy thác cho Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) hai dự án “Nâng cấp sản phẩm thủy sản Việt Nam” và “Tổng quan về chế biến thủy sản”. Năm 1995, Chính phủ Đan Mạch đã hỗ trợ chính thức cho ngành thủy sản dự án “Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản Việt Nam”. Năm 1996, Chính phủ Đan Mạch tiếp tục hỗ trợ dự án “Cải thiện chất lượng và xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam” và

“Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam”. Năm 1999, đã ký với Chính phủ Việt Nam “Chương trình hỗ trợ ngành thủy sản giai đoạn 1 - FSPP I” từ 2000-2005 với tổng số vốn tài trợ là 40,5 triệu USD và giai đoạn 2 (FSPP II) từ 2006-2012 là 34 triệu USD. Ngoài chương trình hỗ trợ phát triển, Chính phủ Đan Mạch còn tài trợ cho các chương trình môi trường và bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản, trong đó có dự án “Hỗ trợ xây dựng hệ thống khu bảo tồn biển ở Việt Nam” giai đoạn 2002 - 2006 nhằm quy hoạch hệ thống 15 khu bảo tồn biển, hỗ trợ việc soạn thảo các quy định, quy chế quản lý và dự án “Cải thiện sinh kế cho người dân sống quanh khu bảo tồn biển” giai đoạn 2006-2010. Ngoài ra, Đan Mạch còn hỗ trợ Chương trình phát triển nghề cá của Ủy hội sông Mekong quốc tế từ năm 1996 (pha 1) và từ 2005 - 2008 (pha 2). Cho đến thời điểm này, Đan Mạch là nhà tài trợ lớn nhất cho ngành thủy sản Việt Nam.

Với Italy, hoạt động hợp tác của Italy được thực hiện thông qua một số dự án vay vốn với lãi suất thấp trong giai đoạn 1992-1994 cho ngành thủy sản và dự án “Quản lý tổng hợp phá Tam Giang” với kinh phí hơn 1,3 triệu USD đã được Chính phủ Italy hỗ trợ thông qua FAO để thực hiện tại Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2005-2008.

Với Australia, hoạt động hợp tác trong lĩnh vực thủy sản chủ yếu thông qua Trung tâm Phát triển nông nghiệp quốc tế (ACIAR) và Chương trình hợp tác phát triển nông thôn (CARD). Tới nay ACIAR đã tài trợ cho Việt Nam 12 dự án nhỏ với tổng kinh phí hơn 3 triệu USD tập trung vào các lĩnh vực phát triển nuôi cá hồ chứa, cải tiến thức ăn cho nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, nuôi bền vững tôm thân thiện rừng ngập mặn. Chương trình CARD với các dự án có kinh phí từ 300.000-400.000 USD được bắt đầu từ năm 2004 với dự án “Tạo giống cá chép chất lượng cao phục vụ nuôi quy mô nhỏ” cho Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản số 1 và dự án “Nuôi thâm canh cá biển trong ao bằng mương nổi” cho Trường Đại học Thủy sản. Năm 2005, CARD đang tiến hành thủ tục hỗ trợ dự án “Nghiên cứu khả thi việc áp dụng quy phạm thực hành quản lý tốt (BMP) trong nuôi trồng thủy sản” và “Phát triển nuôi hàu để cải thiện cuộc sống cộng đồng dân cư miền Trung Việt Nam”.

Với Cộng hòa Pháp, giữa hai quốc gia đã có một số hoạt động hợp tác về thủy sản như hỗ trợ sinh sản nhân tạo cá tra – ba sa và đào tạo nhân lực. Trong khi hai nước chưa xây dựng được khuôn khổ chung về hợp tác thủy sản, một số địa phương của Pháp đã chủ động hợp tác với một số tỉnh của Việt Nam. Và mới

nhất là dự án “Quản lý thông tin tàu cá - Movimar” với tổng kinh phí 14 triệu EURO.

Với Thụy Điển, quốc gia Bắc Âu này bắt đầu hợp tác về thủy sản với Việt Nam từ đầu năm 2000 qua việc giới thiệu mô hình nuôi tôm hữu cơ tại Cà Mau và hỗ trợ dự án sản xuất giống bố mẹ sạch bệnh tại trại giống Vũng Tàu (thuộc Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản số 2) của tổ chức SIPPO.

Hà Lan bắt đầu hợp tác về thủy sản với Việt Nam từ năm 2004 trong việc “Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và môi trường”.

Với Hoa Kỳ, hợp tác chính thức về thủy sản giữa Việt Nam và Hoa Kỳ được triển khai từ năm 1998. Hình thức chủ yếu cho đến nay là trao đổi các đoàn cán bộ khoa học, cán bộ quản lý, tổ chức hội thảo khoa học và tài trợ 2 giai đoạn của dự án “Xây dựng năng lực quản lý tổng hợp dải ven bờ” tại Quảng Ninh và Hải Phòng.

Bên cạnh đó ngành thủy sản Việt Nam cũng đang tích cực hợp tác và hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành thủy sản các nước Lào, Cu Ba và các nước châu Phi, đặc biệt về phát triển nuôi trồng thủy sản.

Việc hợp tác với các tổ chức quốc tế của Liên hợp quốc như UNDP, FAO được bắt đầu từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX thông qua việc thực hiện các dự án viện trợ kỹ thuật đã tạo điều kiện bước đầu cho ngành thủy sản Việt Nam trong việc hội nhập quốc tế, qua nâng cao năng lực của cán bộ cả về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ. Đã có 3 giai đoạn của dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và tăng cường công tác khuyến ngư cho Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1 với tổng kinh phí hơn 2 triệu USD, dự án “Phát triển cá cho Hà Nội và tôm cho Nghĩa Bình” với tổng kinh phí 1,8 triệu USD, dự án “Rong câu biển” cho Thừa Thiên Huế với kinh phí là 1,2 triệu USD, 2 dự án SEAPRODEX vào những năm 90 của thế kỷ XX: “Trung tâm cơ điện lạnh” với tổng kinh phí triệu USD và “Chế biến thủy đặc sản” kinh phí triệu USD. Công ty Dịch vụ nuôi trồng thủy Trung ương cũng nhận được dự án do UNDP tài trợ triệu USD tăng cường sản xuất kích dục tố HCG cho trong giai đoạn 1993-1995. UNDP cũng phối hợp DANIDA đồng tài trợ dự án “Bảo vệ trường trong nuôi trồng thủy sản ven biển” tại Thanh Nghệ An, và Thừa Thiên tổng kinh phí 1,1 triệu USD trong giai đoạn 2000-2004 và đoạn 1999-2003 UNDP tài trợ dự án phát triển nuôi thủy miền phía Bắc cho Trung tâm Khuyến ngư quốc gia với tổng kinh phí hơn 1,5 triệu USD.

Việc hợp tác với Ngân hàng Thế giới (WB) đã bắt đầu từ dự án nghiên cứu khả thi về phát triển nuôi trồng thủy sản (giai đoạn 1994-1995). Cùng với DANIDA, WB đã tài trợ 1 triệu USD cho dự án “Khu Bảo tồn biển Hòn Mun” tại Nha Trang - Khánh Hoà từ 2001 - 2005. Gần đây nhất là dự án vốn vay tín dụng ưu đãi IDA với tổng kinh phí hơn 100 triệu USD của WB dành cho ngành thủy sản - “Nguồn lợi ven bờ cho phát triển bền vững” (CRSD) - triển khai trong giai đoạn 2015-2019.

Việc hợp tác với FAO không chỉ thông qua các dự án của UNDP mà ngành thủy sản Việt Nam còn tranh thủ được các dự án hỗ trợ kỹ thuật (TCP) để tăng cường năng lực điều phối các nguồn tài trợ cho Vụ Hợp tác quốc tế (220.000 USD), dự án “Đào tạo quản lý thông tin thống kê nghề cá” 250.000 USD cho Trung tâm Tin học; dự án “Quản lý nghề Phá Tam Giang” 1,3 triệu USD cho Sở Thủy sản Thừa Thiên Huế.

Đối với các tổ chức nghề cá của khu vực, tuy không phải là cơ quan tài trợ nhưng Việt Nam đã chủ động tham gia với mục tiêu tranh thủ đào tạo cán bộ, tranh thủ nắm bắt các công nghệ mới. Việt Nam đã hợp tác với mạng lưới các Trung tâm Nuôi trồng thủy sản khu vực châu Á - Thái Bình Dương (NACA) từ năm 1990, Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) từ năm 1995, Ủy ban nghề cá châu Á- Thái Bình Dương (APFIC) từ năm 1993 và đã tham gia một cách tích cực và chủ động vào các diễn đàn nghề cá khu vực ASEAN, APEC. Ngành thủy sản Việt Nam cũng tranh thủ được sự hỗ trợ của Ủy hội sông Mekong quốc tế (MRC) kể từ những năm 1990 trở lại đây qua các dự án “Phát triển nghề cá hồ chứa” tại Tây Nguyên do Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản số 3 thực hiện, dự án “Quản lý cá di cư sông Mekong” và dự án “Khuyến ngư khu vực Đồng bằng sông Mekong” với tổng kinh phí mỗi dự án khoảng 1 triệu USD.

Ngành thủy sản cũng đã tranh thủ được sự hỗ trợ và giúp đỡ của các tổ chức phi chính phủ như hai giai đoạn của dự án “Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ tại các làng cá quy mô nhỏ” do tổ chức AFRICA 70 của Italy tài trợ từ năm 1994 đến năm 1997 với kinh phí khoảng 700.000 USD, ba giai đoạn của dự án “Hỗ trợ chương trình an ninh thực phẩm qua việc nâng cao sản lượng nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển phía Bắc” do tổ chức AIDA của Tây Ban Nha tài trợ với kinh phí khoảng 600.000 USD được thực hiện tại Trung tâm Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ tại Quý kim, Hải Phòng từ 2002-2010. Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Quỹ bảo vệ thiên nhiên hoang dã (WWF),

Liên minh sinh vật biển quốc tế (IMA), Trung tâm Nghề cá thế giới (Worldfish Center) đã hỗ trợ ngành thủy sản trong lĩnh vực bảo tồn biển, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Tổ chức Action Aid của Anh đã có những hoạt động phối hợp chống lại vụ kiện bán phá giá cá tra, cá basa và vụ kiện bán phá giá tôm của Hoa Kỳ đối với Việt Nam.

Giai đoạn 2017-2019, thông qua Chương trình SWITCH Asia (2016–2019) và các tổ chức phi chính phủ như OXFAM, ICAFIS; Liên minh châu Âu cũng đã hỗ trợ ngành thủy sản Việt Nam hai dự án về “Phát triển chuỗi giá trị tôm công bằng và bền vững tại Việt Nam- SusV” nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển bền vững nghề nuôi tôm và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam thông qua cải thiện các tác động xã hội và môi trường trong sản xuất tôm và các hoạt động liên quan trong chuỗi giá trị tôm, và dự án “Phát triển bền vững và toàn diện chuỗi giá trị nghêu ở Việt Nam”. Các dự án của Liên minh châu Âu và các tổ chức phi chính phủ cũng đã góp phần vào mục tiêu phát triển các chuỗi thủy sản bền vững cho ngành.

Hoạt động hợp tác quốc tế của ngành thủy sản thời gian qua đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển của ngành. Hiệu quả của các hoạt động hợp tác này đã góp phần củng cố được hệ thống cơ sở hạ tầng nghề cá như các cảng cá, bến cá, nâng cấp các trại nghiên cứu và sản xuất giống nuôi trồng thủy sản, cải tiến các dây chuyền chế biến thủy đặc sản và cơ khí cơ điện lạnh cho nghề cá; tiếp nhận các công nghệ mới vào hoạt động khai thác hải sản như công nghệ dò cá bằng thủy âm, cải tiến các ngư cụ khai thác, các công nghệ sản xuất giống nuôi trồng thủy sản (tôm sú, cá biển...), các kỹ thuật mô hình nuôi hữu cơ, nuôi thân thiện với môi trường, các quy phạm về thực hành nuôi tốt; phát triển các chuỗi thủy sản bền vững theo chuỗi giá trị; đóng góp tích cực vào quá trình đào tạo đội ngũ cán bộ, nâng cao năng lực của cán bộ về cả chuyên môn lẫn trình độ ngoại ngữ và các phương pháp nghiên cứu khoa học, đưa sản phẩm thủy sản của Việt Nam tiêu thụ trên 164 thị trường trên thế giới và tăng cường vị thế của ngành thủy sản Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động hợp tác quốc tế trong ngành thủy sản vẫn còn một số các hạn chế. Chưa tương xứng với tiềm năng của ngành như: số lượng và quy mô các dự án ODA và các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) của ngành thủy sản còn quá khiêm tốn so với nhu cầu và tiềm năng phát triển của ngành. Điều này một phần do thiếu sự chủ động của các cá nhân và đơn vị có liên quan của ngành thủy sản, một phần do mức độ rủi ro

khi thực hiện các dự án trong các lĩnh vực của ngành thủy sản thường khá cao, nên chưa hấp dẫn các nhà tài trợ và các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, một bộ phận cán bộ quản lý ở các cấp còn thiếu hiểu biết về luật lệ và thực tiễn thương mại quốc tế, hạn chế về ngoại ngữ và các kỹ năng làm việc đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Kinh phí nhà nước dành cho hợp tác quốc tế của ngành thủy sản còn quá khiêm tốn (do chỉ dựa trên số lượng cán bộ, công nhân viên) nên chỉ đủ để cử các đoàn tham gia các hội nghị thường niên của các tổ chức ASEAN, APEC, SEAFDEC... Việc cử các đoàn đi dự các phiên họp Ủy ban Hợp tác song phương còn bị hạn chế và việc cử các đoàn đi thăm và làm việc chính thức với các nước cũng chưa được nhiều. Kinh phí xúc tiến thương mại đa phần mới chỉ được dùng cho việc cử các đoàn đi dự hội chợ, triển lãm, hầu như chưa được sử dụng để tạo lập mối quan hệ với các nhà hoạch định chính sách thương mại của các nước nhập khẩu thủy sản và các nước đang có các công nghệ mà ta cần để phát triển các lĩnh vực của ngành thủy sản nhằm có được các sản phẩm chất lượng cao vượt qua được các rào cản về kỹ thuật. Thông tin về thị trường còn thiếu, công tác thống kê dự báo còn nhiều hạn chế, việc xử lý và bảo vệ hình ảnh thủy sản của Việt Nam trước các thông tin bôi nhọ và các rào cản phi thương mại vẫn còn nhiều lúng túng. Các rào cản và hạn chế này đòi hỏi ngành thủy sản, đặc biệt là các cơ quan quản lý, các hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp cần có những chiến lược hợp tác quốc tế bài bản và lâu dài, đặc biệt là chiến lược liên quan đến xúc tiến thương mại trong thời kỳ hội nhập sâu rộng hiện nay và trong thời gian tới.

## **2. Hoạt động hợp tác quốc tế trong nghề cá biển**

Nghề cá Việt Nam từ trước đến nay vẫn là nghề cá quy mô nhỏ và vừa. Tàu thuyền và trang thiết bị trên tàu chưa được trang bị những thiết bị hiện đại, chưa áp dụng khoa học - công nghệ mới. Việc khai thác trên những vùng biển ngoài vùng biển của Việt Nam phải được tiếp cận những công nghệ khai thác, bảo quản hiện đại; đội tàu khai thác cũng phải tiên tiến hiện đại để đảm bảo hoạt động khai thác được hiệu quả về kinh tế, giảm thiểu rủi ro trên biển; đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng cũng phải được trang bị kiến thức về luật hàng hải quốc tế và ngoại ngữ tiếng Anh. Đây cũng là những thách thức lớn đòi hỏi phải có các chương trình nâng cao năng lực và đào tạo nguồn nhân lực để thực hiện hoạt động khai thác trên vùng biển quốc tế.

Hiện nay, nghề cá nước ta chưa có hợp đồng khai thác cụ thể với các nước trong khu vực mặc dù một số nước đã ký kết những biên bản ghi nhớ hoặc những thỏa thuận song phương (ví dụ như Papua New Guinea, Palau, Brunei). Các biên bản được ký kết hoặc thỏa thuận rất chung chung, chưa cụ thể nên rất khó có thể triển khai được trong thực tiễn. Với các quốc gia khác như Philippines, Malaysia, Myanmar, Indonesia, Thái Lan, Micronesia... nghề cá nước ta mới chỉ hợp tác thiết lập đường dây nóng nhằm mục đích chống đánh bắt cá bất hợp pháp, thành lập Nhóm công tác chung, hoặc xây dựng Hiệp định công nhận lẫn nhau (MRA) để tạo thuận lợi thương mại, đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm thủy sản.

Bởi vậy, mặc dù đề án “Phát triển nghề khai thác viễn dương và tổ chức đưa ngư dân đi khai thác hải sản ở vùng biển một số nước” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 17/8/2018 nhưng nghề cá nước ta vẫn chưa có mô hình tổ chức đưa tàu đi khai thác hải sản ở ngoài vùng biển của Việt Nam, chưa có sự tham gia nhiệt tình và hiệu quả của các doanh nghiệp để tập hợp ngư dân đi khai thác viễn dương. Trong khi đó, để phát triển đội tàu khai thác hải sản viễn dương đòi hỏi phải có nguồn vốn đầu tư lớn và cần có thông tin về cơ sở dữ liệu nguồn lợi, ngư trường, tiêu thụ sản phẩm phục vụ hoạt động khai thác và công tác chỉ dẫn, giám sát tàu cá khai thác ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam và vùng biển quốc tế.

Việt Nam chưa là thành viên chính thức của các tổ chức quản lý nghề cá khu vực như Ủy ban Nghề cá Tây - Trung Thái Bình Dương (WCPFC) hoặc Ủy ban Cá ngừ Ấn Độ Dương (IOTC), mà chỉ là quốc gia có hợp tác với WCPFC (CNM). Tuy nhiên, khi trở thành thành viên chính thức của WCPFC thì nghề cá nước ta sẽ cần phải thay đổi cơ bản việc thực thi hệ thống quản lý nghề cá: như toàn bộ các tàu có chiều dài trên 15 m phải lắp đặt hệ thống giám sát tàu cá bằng vệ tinh (VMS), có giám sát viên trên tàu, phân bổ hạn ngạch khai thác cho một số loài hoặc nghề cụ thể... Việc thực thi các quy định quản lý trong thực tiễn phải đi vào thực chất và có hiệu quả như khai thác theo hạn ngạch được cấp, theo vùng, theo thời gian; hạn chế cường lực khai thác; hạn chế sử dụng những ngư cụ gây đe dọa lớn tới các nguồn lợi hải sản khác; nghĩa vụ báo cáo và truy xuất nguồn gốc.

Việt Nam cũng chưa có quan hệ hợp tác với IOTC, do đó cần thúc đẩy, đàm phán để Việt Nam trở thành thành viên chính thức của IOTC, tạo cơ hội và



cơ sở pháp lý để hợp tác khai thác hải sản trong bối cảnh nguồn lợi cá của vùng biển do IOTC quản lý vẫn đang khá dồi dào.

Như vậy, có thể thấy, hiện nay Việt Nam đang rất quan tâm tới hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế trong ngành thủy sản, tuy nhiên ngoài những cam kết quốc tế và trợ giúp quốc tế mang tính song phương, Việt Nam cần tham gia vào các tổ chức quốc tế đa phương nhằm có cơ sở pháp lý, quyền lợi hợp pháp để có thể khai thác hải sản đặc biệt là trong hoạt động đánh bắt xa bờ và được các hiệp hội, tổ chức quốc tế bảo vệ quyền lợi khai thác trên vùng biển quốc tế.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo tổng kết hàng năm của ngành thủy sản năm 2019.
2. Trung tâm Tin học thủy sản “Nghiên cứu, đánh giá quá trình hội nhập của ngành thủy sản Việt Nam với nghề cá thế giới, các dự báo xu hướng phát triển và triển vọng trong tương lai”. Hà Nội. 2011; và tổng hợp từ các báo cáo tổng kết năm của Tổng cục Thủy sản.